

KẾ HOẠCH

Rà soát, tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 (viết tắt là Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg);

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và biểu mẫu báo cáo (viết tắt là Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH).

Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát, tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2021, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

1. Mục đích:

Rà soát, đánh giá tình hình hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 và tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên phạm vi toàn tỉnh để làm cơ sở thực hiện các chính sách giảm nghèo.

Xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình làm cơ sở thực hiện chính sách hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế từ ngân sách nhà nước.

Cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo của địa phương để theo dõi và quản lý thống nhất toàn tỉnh.

2. Yêu cầu:

Công tác rà soát và tổng rà soát thực hiện đúng phương pháp, quy trình, bảo đảm tính dân chủ, công khai, minh bạch, có sự tham gia của người dân



nhằm xác định đúng đối tượng, phản ánh đúng thực trạng đời sống của người dân địa phương.

Rà soát viên phải là người hiểu biết tình hình dân cư tại địa bàn và trực tiếp đến phỏng vấn, thu thập thông tin của từng hộ và phản ánh đúng tình hình thu nhập của hộ theo các tiêu chí quy định tại phiếu rà soát.

Kết quả rà soát phải phân loại được hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo và đồng thời xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình theo các tiêu chí quy định.

II. NỘI DUNG:

1. Rà soát đánh giá tình hình hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020):

1.1. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020:

a) Hộ nghèo:

- Thành thị: Là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 900.000 đồng trở xuống; hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 901.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản từ 30 điểm trở lên.

- Nông thôn: Là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 700.000 đồng trở xuống; hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 701.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản từ 30 điểm trở lên.

b) Hộ cận nghèo:

- Thành thị: Là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 901.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản dưới 30 điểm.

- Nông thôn: Là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 701.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản dưới 30 điểm.

1.2. Đối tượng, phạm vi rà soát:

Hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do UBND cấp xã đang quản lý tại thời điểm rà soát.

1.3. Phương pháp rà soát:

Rà soát viên sử dụng Phiếu B (ban hành kèm theo Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - TB&XH hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020) để thu thập thông tin đặc điểm, điều kiện sống của hộ gia đình để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, thực hiện quy đổi từ mức thu nhập bình quân đầu người trên tháng sang các mức điểm số tương ứng quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - TB&XH sửa đổi, bổ sung một điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH.

2. Tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025):

2.1. Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025:

a) Hộ nghèo:

- Thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Hộ cận nghèo:

- Thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

- Nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

2.2. Đối tượng, phạm vi rà soát:

- Hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do UBND cấp xã đang quản lý tại thời điểm rà soát;

- Hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2.3. Phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo:

a) Khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp điểm để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo như sau:

- Về mức thu nhập bình quân đầu người (gọi là điểm A):

+ Thành thị: 175 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 2.000.000 đồng/người/tháng.

+ Nông thôn: 140 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 1.500.000 đồng/người/tháng.

- Về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (gọi là điểm B): 10 điểm tương đương với 01 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

b) Phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo:

- Hộ nghèo: Hộ có điểm $A \leq 175$ điểm và điểm $B \geq 30$ điểm ở khu vực thành thị hoặc có điểm $A \leq 140$ điểm và điểm $B \geq 30$ điểm ở khu vực nông thôn.

- Hộ cận nghèo: Hộ có điểm $A \leq 175$ điểm và điểm $B < 30$ điểm ở khu vực thành thị hoặc có điểm $A \leq 140$ điểm và điểm $B < 30$ điểm ở khu vực nông thôn.

2.4. Quy trình rà soát:

* *Rà soát định kỳ thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg. Bao gồm 6 bước:*

Bước 1: Lập danh sách hộ gia đình cần rà soát, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với ấp và rà soát viên lập danh sách hộ gia đình cần rà soát, gồm:

a) Hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý tại thời điểm rà soát.

b) Hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

Bước 2: Tổ chức rà soát, phân loại hộ gia đình Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với trưởng ấp và rà soát viên thu thập thông tin hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp và phân loại hộ gia đình.

Bước 3: Tổ chức họp dân để thống nhất kết quả rà soát.

a) Thành phần cuộc họp: Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã, Trưởng ấp (chủ trì họp), Bí thư Chi bộ ấp, đoàn thể, rà soát viên và một số đại diện hộ gia đình qua rà soát, hộ gia đình khác; mời đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giám sát.

b) Nội dung cuộc họp: Lấy ý kiến thống nhất của ít nhất 50% tổng số người tham dự cuộc họp về kết quả đánh giá, tính điểm đối với các hộ gia đình qua rà soát (chủ yếu tập trung vào các hộ nghèo, hộ cận nghèo mới phát sinh và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo). Trường hợp ý kiến thống nhất dưới 50%, thực hiện rà soát lại theo quy định tại bước 2, bước 3.

c) Kết quả cuộc họp được lập thành 02 biên bản, có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện của các hộ dân (01 bản lưu ở ấp, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã).

Bước 4: Niêm yết, thông báo công khai.

a) Niêm yết công khai kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng ấp và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; thông báo qua đài truyền thanh cấp xã (nếu có) trong thời gian 03 ngày làm việc.

b) Trong thời gian niêm yết, thông báo công khai, trường hợp có khiếu nại của người dân, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức phúc tra kết quả rà soát theo đúng quy trình rà soát trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại; niêm yết công khai kết quả phúc tra tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng ấp và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 03 ngày làm việc.

c) Hết thời hạn niêm yết công khai và phúc tra (nếu có), Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (sau khi rà soát).

Bước 5: Báo cáo, xin ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo bằng văn bản, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

b) Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có ý kiến trả lời bằng văn bản.

Bước 6: Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp thu ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn theo Mẫu số 02 và cấp Giấy chứng nhận cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

** Rà soát thường xuyên thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg:*

(1) Hộ gia đình có giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc giấy đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

(2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên theo Bước 2, 3 và 4 của quy trình rà soát định kỳ; quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo; cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát (từ ngày 15 hàng tháng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg). Trường hợp không đủ điều kiện theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.5. Biểu mẫu rà soát, tổng hợp:

- Các mẫu số 01, 02, 03, 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

- Các mẫu tại Phụ lục I, II, III, V, VI ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH.

- Hệ thống mẫu, biểu tổng hợp dựa trên mẫu, biểu của cấp tỉnh tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH.

3. Xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2021 (giai đoạn 2022 - 2025):

3.1. Chuẩn hộ có mức sống trung bình:

- Thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

- Nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

3.2. Đối tượng, phạm vi: Hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp trên phạm vi toàn tỉnh.

3.3. Xác định thu nhập hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình:

- Phương pháp: Xác định thu nhập của hộ gia đình trong vòng 12 tháng trước thời điểm rà soát, không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội từ ngân sách nhà nước vào thu nhập của hộ gia đình bằng Phiếu khảo sát, xác định thu nhập của hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH.

- Quy trình xác định thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg:

(1) Hộ gia đình quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Cư trú làm việc trong các lĩnh vực nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp và diêm nghiệp có giấy đề nghị xác nhận hộ có mức sống trung bình theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

(2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức xác định thu nhập của hộ gia đình; niêm yết, thông báo công khai kết quả tại trụ sở xã trong thời gian 05 ngày làm việc, tổ chức phúc tra trong thời gian 03 ngày làm việc (nếu có khiếu nại) và quyết định công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát (từ ngày 15 hàng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg). Trường hợp không đủ điều kiện theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Thời gian rà soát, tổng rà soát và xác định:

4.1. Thời gian rà soát và tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo:

a) Rà soát định kỳ: Thực hiện từ ngày 01/9/2021 đến ngày 14/12/2021.

Thời gian cụ thể như sau:

- Cấp tỉnh tổ chức Hội nghị triển khai kế hoạch và tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ chuyên trách giảm nghèo cấp huyện (dự kiến trước ngày 31/8/2021); cấp huyện triển khai, tập huấn tổng rà soát đến xã, phường, thị trấn, ấp, khu phố và rà soát viên (dự kiến trước ngày 15/9/2021).



- Từ ngày 15/9 đến 17/10/2021 rà soát viên tiến hành rà soát theo phiếu.
- Từ ngày 18/10 đến 29/10/2021 các ấp, khu phố tổ chức họp thống nhất kết quả rà soát, tổng rà soát và báo cáo kết quả về xã, phường, thị trấn.
- Từ ngày 01/11 đến 10/11/2021 các xã, phường, thị trấn tổng hợp, báo cáo kết quả ở ấp, khu phố gửi về UBND huyện, thành phố.
- Ngày 12/11/2021, Phòng Lao động - TB&XH cấp huyện báo cáo kết quả sơ bộ về Sở Lao động - TB&XH.
- Ngày 06/12/2021, Phòng Lao động - TB&XH huyện, thành phố phối hợp với phòng chuyên môn có liên quan tham mưu UBND huyện, thành phố tổng hợp báo cáo kết quả chính thức về Sở Lao động - TB&XH.
- Chậm nhất ngày 15/12/2021, Sở Lao động - TB&XH thẩm định và tổng hợp kết quả số liệu phân tích trình UBND tỉnh phê duyệt, công bố số liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh.

b) Rà soát thường xuyên: Mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hàng tháng (từ tháng 02/2022 đến tháng 8/2022).

4.2. Thời gian xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình: Trường hợp người dân có yêu cầu, thực hiện từ ngày 15 hàng tháng.

5. Kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí thực hiện rà soát và tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; đồng thời, xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2021 là **3.430.000.000 đồng** (bằng chữ: Ba tỷ, bốn trăm ba mươi triệu đồng) chi từ kinh phí sự nghiệp được UBND tỉnh phân bổ từ đầu năm cho Sở Lao động - TB&XH.

Trong đó:

+ Kinh phí thực hiện tại cấp tỉnh: 104.656.000 đồng;

+ Kinh phí thực hiện cấp huyện: 3.325.344.000 đồng.

(Bảng chi tiết kinh phí thực hiện kèm theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2).

Ngoài ra, căn cứ vào khả năng và tình hình thực hiện UBND huyện, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn bổ sung thêm kinh phí để hỗ trợ thực hiện công tác rà soát và tổng rà soát.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thành viên Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp tỉnh:

1.1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Chịu trách nhiệm tổ chức triển khai kế hoạch rà soát và tổng rà soát, tập huấn nghiệp vụ cho cấp huyện;

- Theo dõi, đôn đốc UBND cấp huyện chỉ đạo thực hiện công tác rà soát, tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn theo đúng quy trình và đúng thời gian quy định;

- Kiểm tra và tổ chức phúc tra kết quả tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của cấp huyện trong trường hợp thấy kết quả rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương hoặc có đơn thư khiếu nại;

- Tổng hợp, trình UBND cấp tỉnh phê duyệt kết quả tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn; báo cáo Bộ Lao động - TB&XH (đối với rà soát định kỳ);

- Tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên trong năm báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (đối với rà soát thường xuyên);

- Chỉ đạo Phòng Lao động - TB&XH cấp huyện tổ chức thực hiện cập nhật kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo vào cơ sở dữ liệu phần mềm Misposasoft quản lý giảm nghèo.

1.2. Sở Tài chính:

- Phối hợp với Sở Lao động - TB&XH tham mưu trình UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch.

- Hướng dẫn địa phương trong việc sử dụng nguồn và thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện công tác rà soát, tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

1.3. Sở Y tế: Chỉ đạo Trung tâm Y tế các huyện, thành phố phối hợp Phòng Lao động - TB&XH và UBND cấp xã hướng dẫn thực hiện rà soát về chỉ tiêu dinh dưỡng.

1.4. Cục Thống kê tỉnh: Chỉ đạo Chi cục Thống kê cấp huyện phối hợp Phòng Lao động - TB&XH và UBND cấp xã cung cấp số hộ Nhân dân (bao gồm hộ dân tộc thiểu số) để làm cơ sở cho việc xác định tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

1.5. Các thành viên còn lại: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp trong công tác rà soát, tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình.

1.6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giám sát việc thực hiện quy trình rà soát, tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

- Thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp huyện và thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 của Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

- Ban hành và chỉ đạo triển khai kế hoạch rà soát, tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn.

- Chỉ đạo Chủ tịch UBND cấp xã thành lập Ban Chỉ đạo hộ nghèo, hộ cận nghèo; xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch rà soát, tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn.

- Có ý kiến (bằng văn bản) về báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp xã; tổng hợp, phê duyệt kết quả tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) theo quy định.

- Chỉ đạo UBND cấp xã tổ chức thực hiện cập nhật thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn vào file Excel và chuyển Phòng Lao động - TB&XH cấp huyện để cập nhật vào phần mềm Misposasoft quản lý giảm nghèo.

Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện nghiêm Kế hoạch này. Trong quá trình rà soát, tổng rà soát có khó khăn vướng mắc, các đơn vị, địa phương phản ánh về UBND tỉnh (thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Lao động - TB và XH;
- Tổng cục Thống kê;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Thành viên BCD rà soát tỉnh;
- Sở, ban, ngành cấp tỉnh (Đảng, chính quyền, đoàn thể);
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP; CVNC;
- Lưu: VT, nvthanh.

CHỦ TỊCH



Handwritten signature

Lâm Minh Thành

Phụ lục 1

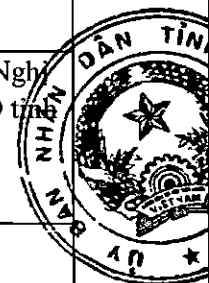
KINH PHÍ THỰC HIỆN

**RÀ SOÁT VÀ TỔNG RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO;
XÁC ĐỊNH HỘ CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH NĂM 2021**

(Kèm theo Kế hoạch số: 164 /KH-UBND ngày 29/8/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

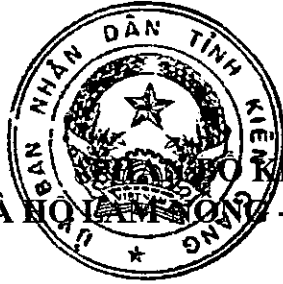
Đơn vị tính: đồng

	Nhiệm vụ	Kinh phí thực hiện				Ghi chú
		ĐVT	Số lượng	Định mức	Thành tiền	
	Tổng cộng (I) + (II):				3.430.000.000	
I	Cấp tỉnh				104.656.000	
1	Hội nghị triển khai kế hoạch, tập huấn rà soát, tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025.				15.000.000	Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND tỉnh
2	Kiểm tra, giám sát				30.000.000	
3	In Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo	<i>tờ</i>	70.000	800	56.000.000	Thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC
4	Văn phòng phẩm phục vụ công tác tổng rà soát				3.656.000	
II	Cấp huyện				3.325.344.000	
1	Tập huấn tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo	<i>huyện</i>	15		180.000.000	Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND tỉnh
2	In ấn biểu mẫu:					
	- In các loại phiếu (<i>phiếu rà soát, phiếu xác định,...</i>)	<i>phiếu</i>	220.000	500	110.000.000	Thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC
	- Photo hướng dẫn rà soát	<i>bộ</i>	1.000	3.000	3.000.000	
3	Hỗ trợ áp, khu phổ hợp bình xét (500.000đ/áp x 958)	<i>áp</i>	958	500.000	479.000.000	
4	Hỗ trợ cấp huyện, xã tổng hợp phân tích số liệu				-	
	- Cấp huyện	<i>huyện</i>	15		52.000.000	



	Nhiệm vụ	Kinh phí thực hiện				Ghi chú
		ĐVT	Số lượng	Định mức	Thành tiền	
	- Cấp xã	xã	144	1.500.000	216.000.000	
5	Hỗ trợ công rà soát phiếu B (bao gồm 2 loại phiếu B): (1) 28.168 phiếu B rà soát theo chuẩn nghèo cũ giai đoạn 2016 - 2020 (rà soát toàn bộ hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020) để đánh giá tình hình hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn cũ (2) 130.000 phiếu (65.000 phiếu Thông tin hộ gia đình; 65.000 phiếu chấm điểm) để tổng rà soát theo chuẩn nghèo mới giai đoạn 2022 - 2025 (rà soát lại hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 và những hộ có đơn đề nghị rà soát)	phiếu	158.168	8.000	1.265.344.000	Thực hiện theo điểm d khoản 5 Điều 4 Thông tư số 109/2016/TT-BTC
6	Hỗ trợ công xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình	phiếu	30.000	8.000	240.000.000	
7	Hỗ trợ nhập và xử lý dữ liệu vào phần mềm Misposasoft quản lý giảm nghèo của cấp huyện. <u>Nguyên do tăng so với năm 2020:</u> - Năm 2020, nhập và xử lý có 8.620 phiếu là phiếu mới phát sinh hộ nghèo, hộ cận nghèo; - Năm 2021, tổng rà soát theo chuẩn nghèo mới nên phải nhập và xử lý toàn bộ phiếu của các hộ (ước khoảng 65.000 hộ được công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đã điều chỉnh giai đoạn 2022 - 2025).	phiếu	65.000	12.000	780.000.000	Thực hiện theo Thông tư số 192/2012/TT-BTC; phiếu rà soát có 40 trường, 350đ/trường, tiền công nhập liệu mỗi phiếu là 14.000đ. (Qua nhiều năm từ 2016 đến 2020, chỉ thanh toán mức 8.000đ/phiếu chỉ bằng 60% chi phí thực tế. Đến thời điểm hiện nay vật giá đều tăng, do đó đề nghị thanh toán bằng 85% chi phí thực tế)





Phụ lục 2

**KINH PHÍ RÀ SOÁT, TỔNG RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, CẶN NGHÈO
VÀ HỘ LÂM CÔNG - LÂM - NGƯ - DIỆM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH NĂM 2021
(Theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025)**

(Kèm theo Kế hoạch số: 164 /KH-UBND ngày 29/8/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Huyện, thành phố	Số lượng xã phường	Thanh toán tiền công các loại phiếu rà soát, phiếu xác định (8.000đ/phiếu)		Hỗ trợ áp, khu phố hợp thống nhất kết quả (500.000đ/áp)		Hỗ trợ tổng hợp, phân tích số liệu		Hỗ trợ nhập dữ liệu vào phần mềm quản lý giảm nghèo của cấp huyện (12.000đ/phiếu)		Hỗ trợ huyện, thành phố tập huấn	Hỗ trợ in ấn các mẫu, biểu rà soát, xác định	Tổng cộng	Ghi chú
			Số phiếu (dự kiến)	Thành tiền	Số lượng áp, khu phố	Số tiền	Cấp xã (1.500.000đ/xã)	Cấp huyện	Số phiếu (dự kiến)	Số tiền				
1	Thành phố Rạch Giá	12	5.471	43.768.000	72	36.000.000	18.000.000	3.000.000	2.030	24.360.000	12.000.000	3.750.000	140.878.000	
2	Thành phố Hà Tiên	7	2.449	19.592.000	28	14.000.000	10.500.000	3.000.000	800	9.600.000	10.000.000	2.100.000	68.792.000	
3	Huyện Tân Hiệp	11	13.389	107.112.000	75	37.500.000	16.500.000	3.000.000	4.670	56.040.000	12.000.000	7.750.000	239.902.000	
4	Huyện Châu Thành	10	12.964	103.712.000	67	33.500.000	15.000.000	4.000.000	4.540	54.480.000	12.000.000	7.700.000	230.392.000	
5	Huyện Hòn Đất	14	23.243	185.944.000	87	43.500.000	21.000.000	4.000.000	8.350	100.200.000	15.000.000	13.260.000	382.904.000	
6	Huyện Kiên Lương	8	8.207	65.656.000	45	22.500.000	12.000.000	3.000.000	2.550	30.600.000	12.000.000	5.630.000	151.386.000	
7	Huyện Gò Quao	11	21.095	168.760.000	100	50.000.000	16.500.000	4.000.000	7.420	89.040.000	12.000.000	12.800.000	353.100.000	
8	Huyện Giồng Riềng	19	22.988	183.904.000	128	64.000.000	28.500.000	5.000.000	8.180	98.160.000	20.000.000	13.380.000	412.944.000	
9	Huyện An Biên	9	22.453	179.624.000	74	37.000.000	13.500.000	4.000.000	7.920	95.040.000	10.000.000	12.750.000	351.914.000	
10	Huyện An Minh	11	18.537	148.296.000	78	39.000.000	16.500.000	4.000.000	6.410	76.920.000	12.000.000	10.250.000	306.966.000	
11	Huyện Vĩnh Thuận	8	14.662	117.296.000	54	27.000.000	12.000.000	3.000.000	4.780	57.360.000	10.000.000	8.660.000	235.316.000	
12	Thành phố Phú Quốc	9	1.316	10.528.000	51	25.500.000	13.500.000	3.000.000	550	6.600.000	12.000.000	2.050.000	73.178.000	
13	Huyện Kiên Hải	4	98	784.000	13	6.500.000	6.000.000	3.000.000	40	480.000	10.000.000	150.000	26.914.000	
14	Huyện U Minh Thượng	6	13.163	105.304.000	57	28.500.000	9.000.000	3.000.000	4.630	55.560.000	11.000.000	7.670.000	220.034.000	
15	Huyện Giang Thành	5	8.133	65.064.000	29	14.500.000	7.500.000	3.000.000	2.130	25.560.000	10.000.000	5.100.000	130.724.000	
Tổng cộng		144	188.168	1.505.344.000	958	479.000.000	216.000.000	52.000.000	65.000	780.000.000	180.000.000	113.000.000	3.325.344.000	